

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai;

Căn cứ luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày ngày 23 tháng 6 năm 2023 của quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ nghị định Số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của chính phủ ban hành về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Kế hoạch số 352^A/KH-BVĐKĐN ngày 26/03/2025 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Đồng Nai về việc lựa chọn nhà cung cấp thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025;

Căn cứ thông báo số 354/TB-BVĐKĐN ngày 27 tháng 03 năm 2025 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Đồng Nai về việc mua sắm hàng hóa cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025;

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ chào giá thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025;

Căn cứ tờ trình số 44/TTr-KD ngày 11 tháng 04 năm 2025 của Trưởng khoa Dược về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc Biệt dược gốc cho nhà thuốc Bệnh viện năm 2025;

Căn cứ báo giá báo giá các mặt hàng của các Công ty;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc biệt dược gốc cho nhà thuốc bệnh viện, cụ thể như sau:

- Danh sách nhà cung cấp, danh mục thuốc và đơn giá trong phụ lục đính kèm.
- Giá trong phụ lục đã bao gồm thuế VAT và phí vận chuyển, giao hàng.

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, thanh toán theo số lượng thực tế sử dụng thực hiện trên cơ sở đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá được chấp nhận điều chỉnh theo quy định hiện hành.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

5. Nguồn vốn: nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của đơn vị.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như: Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Dược.



GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Tuấn

Phụ lục

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc Biệt dược gốc cho nhà thuốc Bệnh viện năm 2025
 (Đính kèm Quyết định số 1030/QĐ-BVĐKĐN của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai ngày 14 tháng 4 năm 2025)



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
1	BD01	BDG	Ketosteril Tab 100's	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg.	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 20 viên nén bao phim	VN-16263-13	Labesfal - Laboratório s Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	14.200

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
2	BD02	BDG	Duoplavin	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	100mg; 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300110793024 (VN-22466-19)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	20.828
3	BD04	BDG	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 30 viên	VN-22467-19	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	15.291
4	BD05	BDG	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-16722-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	6.750
5	BD06	BDG	Amlor Cap 5mg 30's	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300110025623	Fareva Amboise	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	7.593
6	BD07	BDG	Exforge 5mg/80mg 2x14	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16344-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	9.987
7	BD08	BDG	AUGMENTIN TABLET IG 2x7'S	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	16.680
8	BD09	BDG	Augmentin 500/62.5 Sac 500mg 12's	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Gói	16.014

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
9	BD10	BDG	AUGMENTIN TAB 625MG 2x7'S	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 7 viên	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited	Anh	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	11.936
10	BD101	BDG	SPASMOMEN TAB 40MG 3x10'S	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18977-15	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	3.535
11	BD102	BDG	Ibrance 100mg Cap 1x7's	Palbociclib	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 7 viên	400110024325 (VN3-295-20)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	602.700
12	BD103	BDG	Ibrance 125mg Cap 1x7's	Palbociclib	125mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 7 viên	400110406423 (VN3-296-20)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	659.400
13	BD104	BDG	Ibrance 75mg Cap 1x7's	Palbociclib	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 7 viên	400110406523	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	569.100
14	BD105	BDG	Pantoloc 40mg Tab B/7	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 1 vi x 7 viên	400110081723	Takeda GmbH	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	18.499
15	BD106	BDG	Coversyl Tab 5mg 30's	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	5.028

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
16	BD108	BDG	Lyrica Cap 75mg 56's	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vi x 14 viên	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	17.685
17	BD109	BDG	DAFLON TAB 500MG 60'S	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 15 viên	VN-22531-20	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	3.886
18	BD11	BDG	Arimidex	Anastrozole	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-19784-16	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	59.085
19	BD110	BDG	Xarelto Tab 10mg 10's	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	VN-21680-19	Bayer AG	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	58.000
20	BD111	BDG	Xarelto Tab 15mg 14's	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 14 viên	400110400923	Bayer AG	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	58.000
21	BD112	BDG	Xarelto Tab 20mg 14's	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 14 viên	VN-19014-15	Bayer AG	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	58.000

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
22	BD113	BDG	Crestor Tab 10mg 28's	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18150-14	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	9.896
23	BD114	BDG	Crestor Tab 20mg 28's	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18151-14	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	14.903
24	BD116	BDG	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Hộp 1 bình xịt 200 liều	VN-18791-15	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Bình xịt	76.379
25	BD117	BDG	Zoloft Tab 50mg 3x10's	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21438-18	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	14.087
26	BD118	BDG	Januvia Tab 100mg 2x14's	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20316-17	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	17.311
27	BD119	BDG	Janumet 50mg/1000mg tab 28's	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN-17101-13	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	10.643

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
28	BD12	BDG	Lipitor Tab 10mg 3x10's	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci. 1,5H ₂ O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	15.941
29	BD120	BDG	JANUMET 50MG/500MG TAB 28'S	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate), Metformin Hydrochloride	50mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-17102-13	Patheon Puerto Rico, Inc.; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	10.643
30	BD121	BDG	Janumet 50mg/850mg Tab 28's	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate), Metformin Hydrochloride	50mg, 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-17103-13	Patheon Puerto Rico, Inc.; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	10.643

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
31	BD122	BDG	Janumet XR 100/1000mg tab 28's	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg, Metformin HCl 1000mg	100mg/1000mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng chậm	Lọ 14 viên, Lọ 28 viên	VN-20571-17	MSD International GmbH (Puerto Rico Branch) LLC ; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico-US, đóng gói: Hà Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	21.945
32	BD123	BDG	Vesicare 5mg Tab 3x10's	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-16193-13	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	25.725
33	BD125	BDG	Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19007-15	AstraZeneca UK Limited	Anh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	5.683
34	BD126	BDG	Harnal Ocas 0.4mg Tab 3x10's	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19849-16	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	14.700
35	BD129	BDG	BRILINTA TAB 60MG 6 X10'S	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-23103-22	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	15.873

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
36	BD13	BDG	Lipitor Tab 20mg 3x10's	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	001110025723	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	15.941
37	BD130	BDG	BRILINTA TAB 90MG 6 X10'S	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-19006-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	15.873
38	BD136	BDG	Vastarel MR Tab 35mg 60's	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 30 viên	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	2.705
39	BD137	BDG	Diovan 80mg 2x14	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18399-14	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	9.366
40	BD138	BDG	CAVINTON	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 25 viên	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	2.730
41	BD139	BDG	CAVINTON FORTE	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	4.200

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
42	BD14	BDG	Lipitor Tab 40mg 3x10's	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H2O)	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	001110025823	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	22.778
43	BD16	BDG	Casodex	Bicalutamide	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-18149-14	Cơ sở sản xuất: Corden Pharma GmbH; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Đức; Nước đóng gói: Anh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	114.128
44	BD17	BDG	CONCOR TAB 5MG 3x10'S	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17521-13	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	4.290

TIN
NH V
A KH
ÔNG
*

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
45	BD18	BDG	CONCOR COR TAB 2.5MG 3x10'S	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18023-14	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG: Áo	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	3.147
46	BD20	BDG	PULMICORT RESPULES 1MG/2ML 20'S	Budesonid	1mg/2ml	Hít/ Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	730110131924	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Ống	24.906
47	BD21	BDG	Symbicort Rapihaler 160/4,5mcg 120Dose	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	300110006424	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Bình	434.000
48	BD22	BDG	Symbicort Turbuhaler 60 Dose 160/4,5	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Hít/ Dạng hít	Thuốc bột để hít	Hộp 1 ống hít 60 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Ống	219.000
49	BD23	BDG	Symbicort Turbuhaler 120 Dose	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Hít/ Dạng hít	Thuốc bột để hít	Hộp 1 ống hít 120 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Ống	434.000

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
50	BD24	BDG	PULMICORT RESPULES 500MCG /2ML 20'S	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/ Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	VN-22715-21	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Ống	13.834
51	BD26	BDG	Cebrex S	Cao khô lá Ginkgo biloba	80 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 20 viên	400200723024 (VN-14052-11)	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	German y	Phản Dược Phẩm	Viên	8.400
52	BD27	BDG	REAGILA 6MG	Cariprazin (dưới dạng cariprazin hydroclorid)	6mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	VN3-372-21	Gedeon Richter Plc	Hungar y	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	75.200
53	BD28	BDG	REAGILA 4.5MG	Cariprazin (dưới dạng cariprazin hydroclorid)	4,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	VN3-371-21	Gedeon Richter Plc	Hungar y	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	70.000
54	BD29	BDG	REAGILA 3 MG	Cariprazin (dưới dạng cariprazin hydroclorid)	3mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	VN3-370-21	Gedeon Richter Plc	Hungar y	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	66.667
55	BD30	BDG	REAGILA 1.5 MG	Cariprazin (dưới dạng cariprazin hydroclorid)	1,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	VN3-369-21	Gedeon Richter Plc	Hungar y	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	60.000
56	BD31	BDG	Celebrex Cap 200mg 30's	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-23247-22	CSSX: Pfizer Pharmaceuticals LLC; CS đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	11.913

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
57	BD32	BDG	CIPROBAY 500 TABLETS 10'S	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	800115179523	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Ý	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	13.224
58	BD33	BDG	Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-16229-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	16.819
59	BD37	BDG	Forxiga Tab 10mg 2x14's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-37-18	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSDG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSDG và xuất xưởng lô: Anh	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	19.000
60	BD39	BDG	VISANNE 2MG TAB 2X14'S	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên nén	400110020723	Bayer Weimar GmbH und Co. KG	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	42.092
61	BD40	BDG	Yasmin Tab 1x21's	Drospirenon, Ethinylestradiol	3mg; 0,03mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	400110401023	CSSX: Bayer Weimar GmbH & Co. KG; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Bayer AG	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	8.640
62	BD41	BDG	Avodart Cap 0.5mg 3x10's	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-17445-13	Delpharm Poznań S.A.	Ba Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	17.257

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
63	BD46	BDG	Nexium Mups tab 20mg 2x7's	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vi x 7 viên	VN-19783-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	22.456
64	BD47	BDG	Nexium Mups tab 40mg 2x7's	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vi x 7 viên	VN-19782-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	22.456
65	BD48	BDG	LIPANTHYL 200M CAPSULES 2X15'S	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-17205-13	Astrea Fontaine	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	7.053
66	BD49	BDG	Lipanthyl NT 145mg Tablets 3x10's	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticles)	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21162-18	Fournier Laboratoires Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astraea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	10.561
67	BD50	BDG	Luvox 100mg Tablets 2x15's	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-17804-14	Mylan Laboratoires S.A.S	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	6.570
68	BD51	BDG	Neurontin Cap 300mg 100's	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	11.316

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
69	BD52	BDG	Diamicon MR tab 60mg 30's	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-20796-17	Les Laboratoire s Servier Industrie	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	5.126
70	BD53	BDG	Diamicon MR Tab 30mg 60's	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 30 viên	VN-20549-17	Les Laboratoire s Servier Industrie	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	2.682
71	BD54	BDG	Cebrex	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 20 viên	400200133600 (VN-14051-11)	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	German y	Phân Dược Phẩm	Viên	4.198
72	BD60	BDG	Lantus solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Hộp 05 bút tiêm x 3ml	QLSP-857-15	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH.	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Bút tiêm	257.145
73	BD61	BDG	Apidra Solostar	Insulin glulisine	300 đơn vị/3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	400410091023	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Bút tiêm	200.000
74	BD67	BDG	Aprovel	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16719-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	9.561
75	BD68	BDG	Aprovel	Irbesartan	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16720-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	14.342

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
76	BD69	BDG	Elthon 50mg Tablets 2x10's	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-18978-15	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama Plant.	Nhật	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	4.796
77	BD70	BDG	Procoralan Tab 5mg 56's	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	VN-21893-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	10.268
78	BD71	BDG	Procoralan Tab 7.5mg 56's	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	VN-21894-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	10.546
79	BD72	BDG	DUPHALAC 10G/15ML SACHETS 20'S	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	870100067323	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Gói	5.600
80	BD73	Biệt được gốc	Zanedip 10mg	Lercanidipine HCl (tương ứng Lercanidipine)	10mg (tương ứng 9,4mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18798-15	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica S.p.A.	Ý	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	Viên	8.500
81	BD74	BDG	Keppra Tab 500mg 60's	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-18676-15	UCB Pharma SA	Bỉ	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	15.470
82	BD75	BDG	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	VN-19455-15	Opella Healthcare International SAS	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	36.550
83	BD78	BDG	LEVOTHYROX 100MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-23233-22	Merck Healthcare KGaA	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	1.610

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
84	BD82	BDG	Duspatalin Retard 200mg Capsules 3x10's	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21652-19	Mylan Laboratoire SAS	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	5.870
85	BD85	BDG	Glucophage Tab 500mg 50's	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-21993-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	1.598
86	BD86	BDG	Glucophage Tab 850mg 100's	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 20 viên	VN-21908-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	3.442
87	BD87	BDG	Glucophage XR Tab 1000mg 30's	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	300110016324	Merck Sante s.a.s	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	4.843
88	BD88	BDG	Glucophage Tab 1000mg 30's	Metformin hydrochloride	1000mg	Uống	Viên nén bao phim bề được	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s	Pháp	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	3.703
89	BD89	BDG	Betaloc Zok 25mg Tab 14's	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vi x 14 viên	VN-17243-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	4.389
90	BD90	BDG	Betaloc Zok 50mg Tab 2x14's	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vi x 14 viên	730110022123	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	5.490

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
91	BD93	BDG	Betmiga 50mg Tabs 3x10's	Mirabegron	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-383-22	Nhà sản xuất: Avara Pharmaceutical Technologies Inc.; Cơ sở đóng gói: Astellas Pharma Europe B.V.	Nhà sản xuất: Mỹ; Cơ sở đóng gói: Hà Lan	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	viên	30.870
92	BD95	BDG	SERETIDE ACCUHALER 50/250MCG 1 x 60 DOSE	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg/ 250mcg	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	001110013824 (VN-20766-17)	GlaxoSmith Kline LLC	Mỹ	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Hộp (1 bình hít)	199.888
93	BD96	BDG	SERETIDE EVOHALER DC 25/125MCG 120D	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hộp 1 bình 120 liều xịt	840110784024 (VN-21286-18)	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Bình xịt	210.176
94	BD97	BDG	Nebilet Tab 5mg 14's	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-19377-15	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	7.600

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLN hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
95	BD99	BDG	Adalat LA Tab 30mg 30's	Nifedipin	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110400623	Bayer AG	Đức	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	Viên	9.454
96	BD03	BDG	Fucidin	Acid Fusidic	2% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 15g	VN-14209-11 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Leo Laboratorie s Limited	Ireland	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Tuýp	75.075
97	BD15	BDG	Zitromax	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	VN-20845-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	89.820
98	BD25	BDG	Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp 30g	VN-21355-18 (Có QĐ gia hạn số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023)	LEO Laboratorie s Limited	Ireland	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Tuýp	300.300
99	BD34	BDG	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	110mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	VN-16443-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	30.388
100	BD35	BDG	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	150mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	VN-17270-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	30.388
101	BD36	BDG	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	VN-17271-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	30.388

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
102	BD42	BDG	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VN2-605-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	23.072
103	BD43	BDG	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VN2-606-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	26.533
104	BD62	BDG	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1088-18 (Có QĐ gia hạn số 302/QĐ-QLD ngày 27/04/2023)	Lilly France	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Bút tiêm	178.080
105	BD64	BDG	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Hộp 10 lọ x 2,5ml	VN-19797-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Laboratoire Unither	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	16.074
106	BD79	BDG	Trajenta	Linagliptin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17273-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	West - Ward Columbus Inc.	Mỹ	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	16.156

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
107	BD83	BDG	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-16141-13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Ellas A.E	Hy Lạp	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	9.122
108	BD84	BDG	Mobic	Meloxicam	15mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-16140-13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	16.189
109	BD91	BDG	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	800110406323	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	983
110	BD92	BDG	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22447-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	3.672
111	BD127	BDG	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22995-22	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	9.832
112	BD128	BDG	Micardis	Telmisartan	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22996-22	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	14.848

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
113	BD131	BDG	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt	Dạng hít	Dung dịch để hít	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều	VN-16963-13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Hộp	800.100
114	BD19	BDG	Azopt	Brinzolamide	10mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	001110009924	Alcon Research, LLC	Mỹ	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	116.700
115	BD38	BDG	Minirin	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên nén	Hộp 1 chai 30 viên	VN-18893-15 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	18.813
116	BD44	BDG	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn 0,5ml thuốc kèm kim tiêm an toàn	QLSP-971-16 (Có QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Ống	234.899

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
117	BD45	BDG	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn 0,4ml thuốc kèm kim tiêm an toàn.	QLSP-975-16 (Có QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Ống	469.799
118	BD55	BDG	Tebonin	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-17335-13 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	11.340
119	BD57	BDG	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-963-16 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Bút tiêm	225.000
120	BD58	BDG	Tresiba FlexTouch 100U/ml	Insulin degludec	10,98mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-930-16 (Có QĐ gia hạn số 308/QĐ-QLD ngày 14/05/2024)	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Bút tiêm	320.624

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
121	BD59	BDG	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	Insulin degludec + Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	570410109324	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Bút tiêm	411.249
122	BD76	BDG	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-19340-15 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	88.515
123	BD77	BDG	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20214-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	115.999
124	BD80	BDG	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (03 kim kèm theo)	QLSP-1024-17 (Có QĐ gia hạn số 308/QĐ-QLD ngày 14/05/2024)	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Bút tiêm	927.753
125	BD81	BDG	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20570-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	8.370

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
126	BD94	BDG	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-22182-19 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	89.999
127	BD98	BDG	Nevanac	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-17217-13 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	152.999
128	BD100	BDG	Pataday	Olopatadine hydrochloride	0,2%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 2,5ml	VN-13472-11 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Chai	131.099
129	BD132	BDG	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-19385-15 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	39.999
130	BD133	BDG	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20587-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	47.300
131	BD134	BDG	Topamax	Topiramate	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-20301-17 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Viên	5.200
132	BD135	BDG	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	540110031923	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	Lọ	252.300